

GI gi

gi *dt.* Phụ âm ghép đôi, đứng thứ 12 trong bảng chữ cái Quốc Ngữ (đọc là di).

gí *đgt.* Đưa vào gần, đưa sát vào: *Gí vào mặt trg.* Yên một chỗ, ở yên: *Bep gí, chét gí, kẹt gí, nẳm gí một chỗ.*

gì *đdt. đng.* Chi: **Chữ dùng để hỏi vì không biết: *Cái này là cái gì? Trăm năm biết có duyên gì hay không? (K.)*** 2- **Chỉ cái chung, không phân biệt: *Việc gì đến sẽ đến (thng.)*** 3- **Phê bình, chê bai, không đáng: *Ngữ nó thì làm được gì. Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì (tng.)*** **Nào có ra gì cái chữ nho (Trần Tế Xương)** 4- **Chối, không chắc: *Thương gì mà thương (thng.)***

gỉ *dt.* A. Rust, Cũng viết là ri, han ri. Chất bám phía ngoài kim loại do bị ẩm lâu ngày: *Gỉ (ri) của sắt có màu nâu đgt.* Kim loại bị gỉ (rỉ): *Vàng là kim loại khó bị gỉ (rỉ).*

gia *đgt.* Tăng thêm một chút: *Gia công gia sức.*

gia ân *đgt.* Ban thêm ơn.

gia bảo *dt.* Vật quý của gia đình.

gia cảnh *dt.* Hoàn cảnh gia đình: *Con ơi gia cảnh mình nghèo, ham chi vợ đẹp vợ giàu nó khinh (cd.).*

gia cầm *dt.* Loại chim nuôi trong nhà như gà vịt.

gia chủ *dt.* Chủ nhà.

gia công *đgt.* Bỏ thêm công sức vào việc gì.

gia cư *dt.* Nơi cư trú của gia đình.

gia dụng *dt.* Đồ dùng trong nhà.

gia đạo *dt.* Đường lối, hoàn cảnh, cách cư xử của người trong gia đình: *Rượu chè thuốc xái chơi bời, gắm trong gia đạo ít người như anh (cd.).*

gia đình *dt.* **Những người sống chung dưới một mái nhà gồm cha mẹ và con cái còn nhỏ: *Gia đình hòa mục lễ nghĩa không suy (tng.)***

gia giáo *dt.* Sự giáo dục trong gia đình *tt.* Được dạy bảo tốt: *Con nhà gia giáo (thng.).*

gia nghiệp *dt.* Tài sản của gia đình: *Cứ trong gia nghiệp nhà mình, ngày đêm xem sóc giữ gìn làm ăn (cd.).*

gia nhân *dt.* Người giúp việc, tôi tớ trong nhà.

gia nhập *dt.* Nhập vào, tham gia.

gia phả *dt.* Sổ hay sách ghi dòng dõi, lai lịch tổ tiên của một họ.

gia quyến *dt.* Những người thân trong gia đình.

gia sản *dt. xch.* gia nghiệp.

gia súc *dt.* Súc vật nuôi trong nhà như trâu, bò, heo, chó...

gia tài *dt.* Của cải của đời trước để lại: *Bán gia tài mua danh diện (tng.).*

gia tăng *dt.* Thêm hơn nữa: *Gia tăng tốc độ.*

gia thế *dt.* **Dòng tộc, dòng dõi: *Đấng cay ngâm quả bỏ hòn, cửa nhà gia thế, chồng con kém người ... (cd.)***

gia thuộc *dt.* Những người trong một nhà thời xưa kể cả những người hầu và tôi tớ.

gia tiên *dt.* Tổ tiên của gia đình.

gia tốc *dt.* Sự tăng vọt tốc độ trong chuyển động.

gia truyền *tt.* Bí quyết truyền lại trong gia đình từ đời trước đến đời sau: *Thuốc gia truyền.*

gia trưởng *dt.* Người chủ gia đình.

gia vị *dt.* Hương liệu cho thêm vào thực phẩm để tăng phần thơm ngon: *Hành tỏi tiêu là những gia vị thường dùng.*

giá *dt.* 1- **Tiền mua hay bán một đồ vật: *Giá đắt, giá rẻ, giá hời. Ngọc lành đợi giá (tng.)*** 2- Đồ dùng để treo, mắc hay để kê gác lên: *Giá áo, giá mũ, giá gương. Giá áo túi cơm (tng.). Nhiều điều phủ lấy giá gương (cd.)* 3- **Mầm hạt đậu mới ló ra dùng để ăn như rau: *Giá sống, giá xào, dưa giá. Đậu ngâm ra giá dãi dằng nhau chi (cd.)*** 4- Lạnh quá, nước đông lại gần thành đá: *Giá buốt, giá lạnh, ngày đông tháng giá (thng.)* 5- Xe vua đi ngày xưa: *Các quan đi hộ giá đgt.* Vu vạ cho ai: *Vu oan giá họa (tng.)* 6- Con gái đi lấy chồng thời xưa: *Xuất giá tòng phu* 7- Giấy chứng nhận hai người lấy nhau: *Giá thú trg.* 1- **Ở một mình không lập gia đình: *Chị lấy chồng, em ở giá*** 2- Giả thiết, giả sử, nếu như : *Giá mình trúng số.*

giá buốt *tt.* Lạnh quá làm tê cóng, nhức nhối.

giá cả *dt.* Giá hàng hóa nói chung.

giá họa *đgt.* **Đổ lỗi, gieo rắc tai họa cho ai:** *Trách ai làm khóa rẽ chìa, vu oan giá họa mình lia tôi ra (cd.).*

giá mà *trgt.* Giả sử như.

giá thú *dt.* Giấy chứng nhận hôn nhân.

giá trị *dt.* Cây gỗ tểch, một loại cây cho gỗ tốt.

giá trị *dt.* 1- Điều gì có tính cách hữu ích: *Người giá trị là người hữu ích cho xã hội* 2- Vật gì có công dụng tốt hay cao giá: *Vàng là một thứ kim loại có giá trị.*

già *đdt.* **Xung hô của người lớn tuổi:** *Các cháu lâu lâu về thăm già này nhá* *dt.* 1- Chỉ người lớn tuổi: *Đi hỏi già về nhà hỏi trẻ (tng.)* 2- *đph.* Dì, em của mẹ: *Chú như cha già như mẹ (tng.)* *tt.* 1- **Nhiều tuổi, sống lâu đến giai đoạn cuối cuộc đời:** *Ai đâu trẻ mãi không già (tng.)* 2- Có dáng vẻ bên ngoài nhiều tuổi hơn số tuổi thật: *Trông già trước tuổi* 3- Có nhiều kinh nghiệm: *Bọn già mắc bẫy cò ke (tng.)* 4- Nhiều hơn mức bình thường: *Đi già nửa ngày mới đến. Già kén kẹn hom (tng.)* 5- Quá nhiều: *Gái đi già môm (tng.).*

già cả *tt.* Nhiều tuổi nói chung.

già cỗi *tt.* Già và cằn cỗi.

già dặn *tt.* 1- Đã trưởng thành: *Nét mặt còn trẻ nhưng trình độ già dặn* 2- Có kinh nghiệm: *Già dặn trong tình trường.*

già đời *tt.* Già: *Già đời mẫn kiếp (tng.).*

già khú đế *tt.* Rất già.

già nua *tt. xch.* già cả.

giả *đgt.* 1- Làm bộ tịch, tạo ra vẻ, nhưng không thật sự là như vậy: *Nghiêng tai giả điếc (tng.)* *tt.* Không phải thật: *Tiền giả* 2- *đph.* Trả lại: *Ăn miếng chả giả miếng nem (tng.)* 3- Bắt chước, tạo ra dáng vẻ: *Nam giả nữ* *trgt.* Ví như, phỏng như: *Ở đời phải biết chiều đời, giả như mái dạt tùy trời gió mưa (cd.).*

giả bộ *đgt.* Làm ra vẻ như là thật: *Thương rồi giả bộ ngơ lơ, mai sau đừng trách ông tơ bạc tình (cd.).*

giả cách *đgt. xch.* giả bộ.

giả cày *dt.* Thịt heo làm giống như món thịt chó.

giả dạng *đgt.* **Làm thành hình dáng khác để khó nhận ra:** *Giả hình giả dạng (tng.).*

giả danh *đgt.* Dùng tên người khác cho việc làm xấu: *Giả danh để lừa đảo..*

giả dối *tt.* Không thật lòng, Làm như thật để gạt ai.

giả định *đgt.* **Tưởng tượng là thật, thí dụ là thật:** *Giả định nhiệt độ tăng 5 độ C* *tt.* Chức hàm, không phải là thật: *Đại úy giả định.*

giả đồ *đgt. xch.* giả bộ.

giả hiệu *đgt.* Không phải chính hiệu, bắt chước làm giả.

giả mạo *dt.* **Làm điều không thật để lừa người khác:** *Giả mạo chữ ký.*

giả sử *trgt.* **Giả thử. Ví dụ, nếu như:** *Giả sử không học lịch sử thì làm sao biết giặc phương Bắc đã xâm lăng nước ta nhiều bận?*

giả thiết *dt.* A. Suppose, assumption. Chấp nhận những điều kiện tưởng tượng ban đầu để chứng minh *đgt. xch.* giả sử.

giả thuyết *dt.* A. Hypothesis. **Lý lẽ ban đầu, tạm thời đưa ra để giải thích một việc khó hiểu, nhưng chưa được chứng minh.**

giả vờ *đgt. xch.* giả bộ.

giã *dt.* Lưới giống như túi lớn do tàu hay thuyền máy kéo để cào bắt hải sản. *đgt.* 1- Đập cho vụn, nát ra hay tróc ra: *Giã gạo thì ốm giã cám thì khỏe (tng.)* 2- *tglg.* Đánh: *Hur quá nên bị bố giã cho một trận* 3- Từ biệt: *Ra về giã nước giã non, giã người giã cánh kéo còn nhớ nhưng (cd.)* 4- Làm mất công hiệu: *Thuốc giã độc.*

giã từ *dt.* Như chữ *từ giã*, từ biệt để rời nơi chốn hay tình trạng nào đó: *Giã từ cuộc sống mất tự do.*

giạ *dt. (đph.)* Một thùng có dung tích khoảng 40 lít là đơn vị dùng để đóng thóc lúa hay ngũ cốc: *Ông tre đề miêng giạ (tng.).*

giác *dt.* 1- *khdg.* Sự biết, **cảm thấy được:** *Cảm giác, xúc giác* 2- Sừng thú vật: *Anh có sừng trâu bạc tôi có giác trâu đen (tng.)* 3- Ống bằng thủy tinh hay bằng sừng để chữa bệnh: *Ống giác, bầu giác. Đi giác sấm bầu đi câu sấm gió (tng.)* *đgt.* Làm cho máu độc hay hơi độc tụ lại trên da thịt bằng ống giác..

giác mạc *dt.* Lớp màng trong suốt che trước con ngươi của mắt.

giác ngộ *đt.* Hiểu, thông suốt, nhận ra được điều đúng hay sai: *Giác ngộ quần chúng.*

giác quan *đt.* Các bộ phận của cơ thể giúp cho biết về sự vật chung quanh: *Mắt, mũi, lưỡi, tai, tay là năm giác quan.*

giác thư *đt.* Giác thư . Giấy tờ ngoại giao nước này gửi cho chính phủ nước khác.

giai *đt.* 1- *đph.* Trai: *Con giai* 2- *khdg.* Cấp, thứ, hạng: *Giai cấp* *tt. khdg.* Tốt đẹp: *Giai nhân* *trgt.* Đều là, cùng: *Tứ hải giai huynh đệ. Bách niên giai lão* (hai vợ chồng cùng sống với nhau đến già). *HV. Cùng nhau, tốt đẹp (HVTĐ).*

giai cấp *đt.* Thứ bậc, hạng người ta trong xã hội.

giai điệu *đt.* Điệu hát hay.

giai đoạn *đt.* Thời kỳ.

giai nhân *đt.* Người phụ nữ đẹp: *Vì duyên thiên lý ngang trời, để cho mình phải gặp người giai nhân* (cd.).

giai phẩm *đt.* Tác phẩm hay.

giai thoại *đt.* Câu chuyện hay.

giái *đt.* Chũr cổ, giống như chũr giới: *Giái răn.*

giải *đt.* Phần thưởng trong cuộc thi đua: *Giải nhất. Giải Nobel* *đgt.* Cất nghĩa cho hiểu: *Quả gì da nó xù xì, chàng mà giải được thiếp thì theo không* (cd.) 2- Bắt đem đi, dẫn đi có lính kèm bên: *Giải nghi can ra tòa. Giải tù binh.* 3- Làm cho thoát ra được, phá vòng vây: *Giải vây, giải cứu* 4- Làm cho chất độc như thuốc, rượu hết hiệu nghiệm: *Thuốc giải độc* 5- Xóa bỏ, gỡ bỏ hết ràng buộc, oan khiên: *Trăm cau anh gửi tặng nàng, nghìn vàng anh đốt giải oan lời thề* (cd.) 6- *đph.* Trái, trái chiếu: *Thoạt tiên giải chiếu ra ngồi, trầu cau ăn đoạn hỏi người thúy chung* (tng.).

giải buồn *đgt.* Làm cho bớt buồn.

giải cứu *đgt.* Giúp cho qua khỏi nguy hiểm.

giải đáp *đgt.* Trả lời hay làm cho rõ nghĩa.

giải độc *đgt.* Làm mất tính chất độc hại.

giải giáp *đgt.* Cởi áo giáp, ý nói bỏ vũ khí hay bỏ những hoạt động quân sự: *Giải giáp quy hàng* (thng.).

giải giới *đgt. xch.* giải giáp.

giải hòa *đgt.* Giảng hòa. Dàn xếp để hai phe hòa với nhau.

giải khát *đgt.* Uống nước cho khỏi khát: *Nước giải khát.*

giải khuây *đgt.* Làm cho bớt buồn phiền.

giải lao *đgt.* Làm cho bớt mệt, nghỉ mệt.

giải nghĩa *đt.* Giảng nghĩa. Nói cho hiểu và biết rõ là gì.

giải nguyên *đt.* Đổ đầu khóa thi hương thời xưa.

giải nhiệt *đgt.* Làm cho bớt nóng, làm hạ cơn sốt.

giải oan *đgt.* Tiêu trừ hết oan ức.

giải pháp *đt.* Cách thức giải quyết vấn đề.

giải phẫu *đt.* Mổ xẻ thân thể để chữa bệnh hay để nghiên cứu.

giải phiền *đgt. xch.* giải buồn.

giải phóng *đgt.* 1- Làm cho thoát khỏi tình trạng bị giam hãm, bóc lột, ràng buộc mất tự do: *Một dân tộc bị trị luôn mơ ước được giải phóng thoát ách độc tài.*

giải quyết *đt.* Làm xong, vượt qua được mọi khó khăn để có kết quả tốt.

giải tán *đgt.* Làm cho đám đông tan rã.

giải thể *đgt.* Làm cho không còn nữa: *Đông Âu đã giải thể chính phủ Cộng Sản.*

giải thích *đgt.* Giảng cho rõ nghĩa.

giải thoát *đgt.* Cứu cho thoát khỏi bị giam cầm: *Giải thoát con tin.*

giải tích *đt.* A. Calculus, Môn toán học cấp cao ở đại học, phải dùng cách phân tích để tìm ra lời giải đáp.

giải tỏa *đgt.* Làm cho trống, không bị ngăn cản.

giải trí *đgt.* Làm cho đầu óc được thanh thoi.

giải trừ *đgt.* Làm cho khỏi bị vướng bận vào điều gì.

giải vây *đgt.* Làm cho không bị vây hãm.

giải bày *đgt.* Nói ra hết sự thật, tỏ rõ nỗi lòng: *Giải bày tâm sự, giải bày nỗi oan.*

giam *đgt.* 1- *Nốt kẻ tình nghi hay có tội trong nhà tù: Giam tù* 2- *Không đi đâu được: Xe hư, bị giam chân ở nhà.*

giam cầm *đgt.* Nhốt trong nhà tù, không cho đi đâu.

giam hãm *đgt.* 1- Bị bó buộc ở một nơi chật hẹp, mất tự do, tù túng.

giam lỏng *đgt.* Chỉ cho đi lại, tự do trong một nơi nhất định: *Bị giam lỏng ở nhà, giam lỏng ở xã.*

giám định *đgt.* Công việc được chuyên viên xem xét trước, cho ý kiến để tòa án phán xét: *Hội đồng giám định,*

giám đốc *dt.* Người đứng đầu một cơ quan chuyên môn, nha sở, nhà máy, hay chủ một hãng buôn lớn: *Giám đốc nha Nông Nghiệp. Giám đốc nhà in. Giám đốc Siêu Thị.*

giám học *dt.* Người trông nom săn sóc việc học của học sinh trong một trường.

giám khảo *dt.* Người chấm điểm các bài thi

giám mục *dt.* Đức cha. Chức sắc Công Giáo coi sóc việc đạo trong một địa phận.

giám ngục *dt.* Người cai quản nhà tù.

giám sát *đgt.* Kiểm soát và theo dõi về việc thi hành theo đúng những quy định.

giám sát viên *dt.* Người giữ nhiệm vụ kiểm soát và theo dõi các viên chức trong chính phủ.

giám sát viên *dt.* Cơ quan giữ nhiệm vụ kiểm soát và theo dõi các viên chức trong chính phủ.

giám thị *dt.* 1- Người trông coi kỷ luật, trật tự trong một cơ sở hay trường học, nhà tù 2- Người coi thi.

giảm *đgt.* Làm bớt đi: *Giảm chi tiêu.*

giảm bớt *đgt. xch.* giảm.

giảm dần *đgt.* Làm bớt đi từ từ, làm bớt đi từng chút một.

giảm huyết áp *đgt.* Làm giảm áp lực của máu.

giảm khinh *đgt.* Làm cho hình phạt nhẹ đi, bớt đi

giảm nhẹ *đgt.* Làm cho nhẹ, bớt đi: *Giảm nhẹ giá.*

giảm nhiệt *dt.* 1- Sự bớt độ nóng 2- Bộ phận làm nguội trong một bộ máy

giảm sút *đgt.* Như chữ *sút giảm*, làm cho ít đi, kém đi: *Lượng đường trong máu đã được giảm sút đáng kể.*

giảm thiểu *đgt.* Làm cho ít đi.

giảm thọ *đgt.* Làm cho không sống lâu được.

giảm thuế *đgt.* Bớt thuế.

giảm tội *đgt.* Bớt tội để làm nhẹ hình phạt.

giặm *dt. đph.* Như chữ *dạm*, ướm thử xem có đồng ý không: *Giặm vợ.*

gian *dt.* Đơn vị nhỏ trong một căn nhà lớn: *Nhà có năm gian* 2- *khdg.* Khoảng, vùng: *Không gian, thời gian* *tt.* Giả dối, không thật, lừa lọc: *Kẻ gian.*

gian ác *tt.* Giả dối và độc ác.

gian dâm *tt.* Có liên hệ tình dục bất chính.

gian dối *tt.* Giả dối, không thật.

gian giáo *tt.* Xảo quyệt.

gian hiểm *tt.* Giả dối và hiểm độc.

gian hoạt *tt.* Giả dối và có mưu mô xảo quyệt.

gian hùng *tt.* Giả dối và khôn lanh, thủ đoạn, dám làm những việc gian ác lớn lao: *Tào Tháo là một tay gian hùng.*

gian khổ *tt.* Gian nan và khổ sở.

gian lận *tt.* Giả dối và lừa lọc.

gian nan *tt.* Khổ sở vì gặp nhiều khó khăn.

gian ngoan *tt. xch.* gian giáo.

gian nguy *tt.* Nguy hiểm và khó khăn.

gian phi *dt.* Kẻ làm việc phi pháp.

gian phu *dt.* Đàn ông có liên hệ tình dục bất chính với phụ nữ đã có chồng.

gian phụ *dt.* Phụ nữ có chồng đi ngoại tình.

gian tà *tt.* Gian dối và thủ đoạn quái gở để làm những việc độc ác.

gian tặc *dt.* Kẻ trộm cướp.

gian tế *dt.* Gián điệp, kẻ do thám cho địch.

gian tham *tt.* Gian dối và tham lam.

gian thần *dt.* Quan lại nịnh hót, làm điều bất chính.

gian trá *tt.* Xảo quyệt.

gian truân *dt.* Sự trở ngại vất vả, khó khăn.

gian xảo *tt. xch.* gian giáo.

gián *dt.* Côn trùng có cánh, thân dẹp, râu dài, có mùi hôi, sống ở nơi tối.

gián điệp *dt.* Người do phe địch cài vào để do thám hay để phá hoại.

gián đoạn *tt.* Không liên tục, đứt quãng.

gián tiếp *tt.* Không tiếp xúc thẳng nhưng qua một trung gian: *Bài viết gián tiếp đã phá chế độ qua một truyện ngắn.*

giàn *dt.* 1- Tấm phên thưa gồm các thanh tre hay nứa đan vào nhau để đỡ các giây bầu, bí: *Giàn bầu, giàn bí. Bầu ới thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn (tng.)* 2- Tấm kệ nhẹ trên bếp để gác đồ vật: *Treo giàn bếp* 3- Khung bằng thép chắc chắn đỡ một vật hay máy chuyên động mạnh: *Giàn hỏa tiễn, giàn khoan.*

giản dị *tt.* Đơn giản, sơ sài, không cầu kỳ, không rắc rối: *Cách sống giản dị.*

giản lược *tt.* Tóm tắt, ngắn và gọn.

giản tiện *tt.* Dễ dàng và có lợi: *Đây là một việc làm giản tiện nhất.*

giản yếu *tt.* Tóm tắt những căn bản thật ngắn gọn và đầy đủ:

giãn *đgt.* 1- Tản ra cho rộng chỗ, làm cho thưa ra: *Đôi bên hàng xóm giãn ra, để tôi đối địch với ba cô này (cd.)* 2- **Nở to ra:** *Bong bóng giãn to ra khi được bơm căng* 3- **Mất tính co giãn,** không co lại được nữa: *Sợi dây cao-su lâu ngày đã bị giãn rồi.*

giang *dt.* Một loại tre, giống nứa lóng dài, thường dùng để đan lát hay làm lạt buộc: *Ngoài chợ có thiếu gì giang, mà chàng lại nỡ đan sàng tre non (cd.). Miệng ăn măng trúc măng mai. Những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng (cd.)* 2- Sông: *Bạch Đằng giang* 3- Một loài cò mỏ dài, lông màu nâu đất *đgt.* Khiêng vác: *Giang dài.*

giang hồ *dt.* 1- Sông và hồ, chỉ cuộc sống lang bạt nay đây mai đó: *Nặng nợ giang hồ (tng.). Giang hồ quen thói vẫy vùng (K.)* 2- Giới băng đảng, những người sống ngoài vòng pháp luật, xã hội đen: *Ăn oán giang hồ (tng.)* *tt.* Chỉ người đàn bà có cuộc sống phóng túng: *Trai tứ chiếng, gái giang hồ (tng.)* *đgt.* Khiêng vác: *Giang dài tglg. Gái mãi dâm.*

giang mai *dt.* A. *P. syphilis* Cũng gọi là dương mai hay tiêm la, một loại bệnh hoa liễu (phong tình), dễ lây qua đường sinh dục.

giang sơn *dt.* 1- Giang san. Sông núi, đất nước, tổ quốc: *Giang sơn cảm tú (thng.). Có con phải khổ vì*

con, Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng (cd.) 2- Chỉ một vùng đất đai: *Anh hùng nào giang sơn nấy (tng.)* 3- Cơ nghiệp: *Rương xe chìa khóa em cầm, giang sơn em gánh, nợ nần em lo (cd.).*

giang tân *dt.* Bờ sông . *P. rivage, A. shore, bank: Quanh co theo dải giang tân (K.).*

giáng *đgt.* 1- Đánh thật mạnh: *Đau như trời giáng (thng.)* 2- Hạ xuống, xuống chức: *Giáng chức.*

giáng cấp *đgt.* Xuống hạng.

giáng chức *đgt.* Xuống chức.

giáng phúc *đgt.* Được ban phúc.

giáng sinh *dt.* Ngày lễ kỷ niệm Chúa xuống trần theo quan niệm Thiên Chúa giáo *đgt.* Nói thân thánh đầu thai xuống làm người.

giáng thế *đgt.* Xuống thế gian làm người.

giáng trần *đgt.* *xch.* giáng thế

giảng *đgt.* Trình bày, giải thích cho người khác hiểu.

giảng đạo *đgt.* Giảng về niềm tin hay giáo lý của một tôn giáo nào đó.

giảng đường *dt.* Phòng giảng bài ở các đại học.

giảng giải *đgt.* Trình bày, giải thích cho rõ về vấn đề gì.

giảng hòa *đgt.* Bàn về việc làm hòa, ngưng xung đột hay tranh chấp.

giảng nghĩa *đgt.* Trình bày, giải thích cho rõ nghĩa.

giảng sư *dt.* Giáo sư giảng bài tại đại học.

giảng thuyết *đgt.* Như chữ thuyết giảng, diễn thuyết với những lời giải thích có tính cách thuyết phục.

giạng *đgt.* Xoạc chân ra, đưa chân sang hai phía. Còn đọc là giảng: *Giạng chân xuống tấn.*

giành *dt.* Như chữ tranh, tên một loại cò: *Cỏ giành (tranh) đgt.* Cố lấy về cho mình, giành lấy: *Giành m(tranh) lấy phần hơn.*

giành *dt.* Vật dụng đan bằng tre hay nứa giống như thúng nhưng thành cao và có quai *đgt.* Cố chiếm lấy cho mình: *Em ới chớ khá bên hành, duyên đầu nợ đó, ai giành mà lo (cd.).*

giành giật *đgt.* Cố chiếm lấy cho mình.

giao *đgt.* 1- *đph.* Trao cho, đưa cho *Bây giờ vợ mới gặp chồng, thời nàng giao lại nón hồng già anh (cd.)* 2- Gởi cho, trao cho, đưa cho với trách nhiệm: *Giao nhiệm vụ* 3- Gặp nhau, cắt nhau: *Hai đường thẳng trên một mặt phẳng sẽ giao nhau nếu không song song.*

giao cầu *đgt.* làm tình. Giống đực và giống cái **làm tình để truyền giống.**

giao chiến *đgt.* Đánh nhau: *Quân chính phủ và quân nổi dậy đang giao chiến.*

giao dịch *dt.* **Sự tiếp xúc, gặp gỡ** *đgt.* Tiếp xúc, gặp gỡ cho công việc gì

giao du *đgt.* Làm bạn với, chơi với.

giao hảo *đgt.* Làm bạn tốt, thân mật với nhau.

giao hoan *đgt.* Cùng vui sướng với nhau, thường chỉ hành động tình dục giữa nam và nữ.

giao hoán *đgt.* Trao đổi: Ngân hàng giao hoán

giao hoàn *đgt.* Trả lại, trao lại

giao hợp *đgt.* Như chữ *giao cầu* nhưng chỉ dùng chữ này cho người.

giao hưởng *dt.* Nhạc hoà tấu với nhiều nhạc cụ: *Nhạc giao hưởng.*

giao hữu *tt.* Có tính cách bạn bè quen biết: *Trận banh giao hữu giữa hai tỉnh.*

giao kèo *dt.* Giấy chứng nhận sự giao ước, cam kết hay hợp đồng giữa hai bên.

giao kết *đgt.* Kết bạn, làm bạn với nhau.

giao long *dt.* Thuồng luồng, một loại rắn lớn sống dưới nước trong huyền thoại.

giao phó *đgt.* **Gửi** hay trao cho và nhờ coi sóc.

giao phong *đgt. xch.* giao chiến.

giao tế *đgt.* Đi lại, tiếp xúc đàng hoàng với nhau.

giao thiệp *đgt. xch.* giao tế.

giao thông *dt.* Sự di chuyển từ nơi này đến nơi khác: *Giao thông bị cản trở.*

giao thời *dt.* Thời gian chuyển tiếp giữa thời này sang thời khác.

giao thừa *dt.* Thời gian chuyển tiếp lúc nửa đêm khi năm cũ chuyển sang năm mới theo âm lịch.

giao tiếp *dt.* Giao thiệp, tiếp xúc với nhau: *Đường giao tiếp cốt vẹn toàn, việc mình không muốn chớ làm cho ai (cd.).*

giao tranh *xch.* giao chiến.

giao ước *dt.* Sự cam kết về điều gì sẽ làm *đgt.* Cam kết sẽ làm: *Bây giờ chàng đã nghe ai, lời nguyện giao ước thật hoài công lênh (cd.).*

giáo *dt.* 1- Võ khí có mũi nhọn và cán dài tương tự như thương; *Nói giáo cho giặc (tng.)* 2- Đạo Công Giáo viết tắt: *Luong Giáo một nhà* 3- Người dạy học viết tắt: *Nhà giáo* 4- Giàn bằng gỗ, tre hay sắt, dựng lên để thợ xây làm việc ở trên cao *đgt.* Quầy, trộn chất bột với chất lỏng: *Giáo bột làm bánh.*

giáo án *dt. tgm.* Bài soạn trước khi vào dạy của thầy cô giáo. **Bài thầy giáo soạn trước để theo thuận-tự do mà giảng dạy cho học trò (HVTĐ).**

giáo chủ *dt.* 1- Người sáng lập ra một tôn giáo 2- Người đứng đầu một tôn giáo.

giáo cụ *dt.* Dụng cụ dùng trong việc dạy học.

giáo dân *dt.* Tín đồ Thiên Chúa giáo.

giáo dục *dt.* **Dạy dỗ về chữ nghĩa, đạo đức, ý chí, sự nhận biết cũng như về thể chất:** *Giáo dục Việt Nam Cộng Hòa đặt trên nền tảng nhân bản, dân tộc, và khai phóng đgt.* Dạy bảo.

giáo đầu *đgt.* **Phần mở đầu** trước khi vào phần chính.

giáo điều *dt.* Những điều răn dạy căn bản chép trong sách kinh của một tôn giáo, các tín đồ tuân theo và gìn giữ.

giáo đường *dt.* Nhà thờ đạo Thiên chúa.

giáo đồ *dt.* Tín đồ, người theo đạo: *Phật giáo đồ.*

giáo hóa *đgt.* Dạy dỗ và chỉ bảo.

giáo hoàng *dt.* Người đứng đầu giáo hội Công Giáo.

giáo hội *dt.* Gồm tất cả những tín đồ được tổ chức như một đoàn thể, nhưng theo

giáo huấn *dt.* Dạy dỗ.

giáo khoa *dt.* Các môn hay khóa học *tt.* Sách soạn ra để giảng dạy.

giáo khu *dt.* Vùng có giáo dân Thiên Chúa giáo gồm nhiều giáo xứ, được cai quản bởi một giám mục.

giáo lý *dt.* Những điều căn bản và những điều răn dạy của một tôn giáo.

giáo phái *dt.* Môn phái tôn giáo: *Phái Lu-thơ (Lutheran) là một giáo phái của đạo Tin Lành.*

giáo sĩ *dt.* Các tu sĩ đi truyền đạo Thiên Chúa.

giáo sinh *dt.* Sinh viên trường sư phạm: *Giáo sinh đến thực tập tại các trường tiểu học.*

giáo sư *dt.* Thầy dạy ở các trường trung học và đại học: *Giáo sư trung học; giáo sư đại học.*

giáo viên *dt.* Thầy dạy ở **các trường tiểu học.**

giáo xứ *dt.* Nơi có cộng đồng giáo dân Thiên Chúa giáo, được cai quản bởi một linh mục chính xứ.

giáo *dt.* Hình phạt phải chết bằng cách treo cổ: *Tội nhân chiến tranh bị xử giáo.*

giáo quyết *tt. đph.* Như chữ *xảo quyết*, gian trá có nhiều thủ đoạn.

giáp *dt.* 1- Chữ thứ nhất trong thiên can theo âm lịch: *Năm nay là năm Giáp Ngọ (2014)* 2- Chu kỳ gồm mười hai năm 3- Y phục của binh sĩ mặc để chống đỡ với binh khí, tên hay đạn: *Giáo cùn không đâm nổi giáp sắt (tng.)* 4- Một nhóm có mười gia đình trong làng *đgt.* Kế bên, gần: *Nhà giáp núi.*

giáp chiến *đgt.* Đánh nhau.

giáp mặt *đgt.* Gặp nhau: *Bây giờ giáp mặt đình ninh, xa xôi ai có thấu tình chăng ai? (cd.).*

giát *dt.* Những thanh tre ghép lại với nhau để lát giường, chõng: *Trải chiếu lên giát giường, giát chõng để nằm ngủ,*

giạt *tt.* Bị gió đẩy trôi đi trên mặt nước, không phương hướng: *Bèo giạt hoa trôi. Thuyền bị sóng đánh giạt vào bờ.*

giàu *tt.* 1- Có nhiều tiền của và tài sản: *Giàu lo bạc khó lo cơm (tng.)* 2- Nhiều, dồi dào: *Giàu tướng tượng.*

giàu có *tt. xch.* giàu.

giày *dt.* Đồ dùng mang ở chân, làm bằng vật liệu bền chắc như da, vải dầy, cao-su, nhựa dẻo: *Đeo chân đóng giày (tng.) đgt.* Chà đạp cho nát ra: *Giày sành đạp sỏi (tng.).*

giày đạp *đgt.* Chà đạp, giẫm đạp lên nhiều lần, ý nói là bị hành hạ.

giày vò *đgt.* Hành hạ, làm cho khổ sở: *Chớ tham vóc lĩnh trầu hoa, lấy chồng làm lẽ người ta giày vò (cd.).*

giày xéo *đgt. xch.* giày đạp

giã *đgt.* 1- Cựa quậy: *Nằm im đừng giã* 2- Vùng vẫy, cựa quậy mạnh để thoát hay vì đau đớn: *Giã lên như đĩa phải vôi (tng.)* 2- Không bằng lòng nhận: *Nhận đi đừng giã ra nữa.*

giã nảy *đgt.* Giã tung lên, nảy mình lên.

giã chết *đgt.* *Giã dựa trước khi chết của một động vật.*

giặc *dt.* 1- **Ăn cướp:** *Cướp đêm là giặc cướp ngày là quan (tng.)* 2- Tổ chức vũ trang đi cướp phá gây họa cho cả vùng: *Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh (tng.)* 3- Kẻ ngoại xâm: *Thù trong giặc ngoài (tng.)* 4- **Đông người có tổ chức và vũ khí nổi lên chống lại chính quyền hiện tại:** *Được làm vua, thua làm giặc (tng.)* 5- Tai họa xảy đến không do người: *Giặc châu châu.*

giặc biển *dt.* Hải tặc, cướp biển.

giặc cỏ *dt.* Toán cướp nhỏ.

giặc cướp *dt.* Chỉ chung những kẻ cướp của giết người.

giặc giã *dt.* Chỉ chung tình trạng mất an ninh do chiến tranh loạn lạc hay gặc cướp nổi lên

giảm *đgt.* Làm cho nát ra: *Giảm ớt.*

giã *dt.* Như chữ *giẫm*, đạp lên: *Cái cò cái vạc cái nông Sao mày giã lúa nhà ông hồi cò (cd.)*

giặm *dt.* 1- Thêm vào chỗ thiếu, thừa hay còn trống: *Giặm mạ, giặm lúa* 2- Vá hay đan thêm vào chỗ hư hỏng: *Đan chằng tày giặm (tng.).*

giằn *dt. đph.* 1- Như chữ *dằn*, đặt mạnh xuống tỏ thái độ giận dữ: *Giằn mâm xán chén (tng.)* 2- Đè xuống không cho trôi dấy: *Giằn xuống rồi trôi lại.*

giần vất *dt. đph.* Như chữ *dần vất*. Đay nghiền, làm cho khô sờ lâu dài.

giăng *dt. đphg. xch.* Trăng: Ông giăng ông giăng, xuống chơi với tôi, có bầu có bạn (cd.) *đgt.* 1- Mặc cho căng ra theo nhiều phía: Buồn trông con nhện giăng tơ, nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai? (cd.) 2- Tỏa ra và bao trùm nhiều chỗ: Mây trên trời bủa giăng tứ phía, nước ngoài biển sóng gợn tứ bề (cd.) 3- Vây chung quanh: Anh về sao được mà về, dấy giăng tứ phía tính bề ngăn anh (cd.).

giăng mắc *đgt.* Mắc, treo ở nhiều chỗ: Giây mơ giăng mắc khắp giàn.

giàng *đgt.* 1- Kéo mạnh: Giàng chẳng dứt, dứt chẳng ra (tng.) 2- Tranh lầy, giật lầy về phần mình: Chúng lại giàng nhau gói kẹo 3- Ràng lại, cột lại, làm cho quần chặt chẽ với nhau: Các thanh thép giàng chéo với nhau trên thành cầu.

giàng co *đgt.* Kéo qua giật lại, kéo tới giật lui không nhường nhau: Chìm trôi ai nhốt được cho, nợ duyên đã hết, giàng co ích gì? (cd.).

giắt *đgt.* Cài vào, nhét vào hay lộn vào: Lược giắt trâm cài (tng.), giắt áo vào quần, giắt tiền vào lưng (lộn tiền vào ruột tượng buộc lưng).

giặt *đgt.* Vò, chà xát để làm sạch chất dơ trên vải vóc, chần chiếu bằng nước và xà-bông hay thuốc giặt: Giặt quần áo, giặt thảm, giặt mùng mền, chần chiếu.

giặt giũ *đgt.* Làm sạch vết dơ và bụi bám, giặt nói chung: Tắm rửa giặt giũ.

giác *dt.* 1- Khoảng thời gian ngủ: Giác hoàng lương (giác kê vàng), giác mộng, giác điệp, giác Nam Kha, giác nông 2- Một lúc, một hồi: Chết giấc. Đêm năm canh ngày sáu khắc, thương nhớ chàng không một giấc nào nguôi (cd.) 3- Ngủ một hồi dài, không thức dậy nửa chừng: Đêm qua có ngủ xin thề, một giấc đến sáng chẳng hề vầy tai (cd.). Nó ngủ nó ngáy khi khì, một giấc đến sáng còn gì là xuân (cd.).

giác chiêm bao *dt. đng.* Giác mơ, giác mộng: Tỉnh giấc chiêm bao (thng.)

giác điệp *dt.* Giác ngủ: Bấy lâu giấc điệp mơ màng, bên rèm vắng vắng, tiếng chàng gọi em (cd.).

giác mộng *dt. xch.* Giác mơ.

giác mơ *dt. đng.* 1- Giác mộng, ảo tưởng thấy trong khi ngủ 2- Điều mong ước trong cuộc sống: Mong trúng số độc đắc chỉ là giấc mơ.

giác ngủ *dt. đng.* Giác. Một hồi ngủ: Nhớ ai, ra ngán vào ngơ, đêm quên giấc ngủ, ngày mơ trận cười (cd.).

giác nồng *dt.* Giác ngủ say.

giâm *dt.* 1- Cắm một đoạn cành cây hay thân cây xuống đất cho mọc rễ: Ô rô tía bạc hà cũng tía, rau lang giâm, ngọn mía cũng giâm,... (cd.).

giấm *dt.* 1- Chất lỏng chế từ rượu hay trái cây lên men, rất chua, dùng làm gia vị: Giấm bỗng, giấm thanh. Cỗ giấm ghém. Giấm chua lừ nông (tng.) 2- *đph.* Canh nấu có chất chua như cà chua, khế, sấu, me: Canh giấm cá.

giấm bỗng *dt.* Chất chua làm bằng bã rượu nếp: Ăn bún ốc phải có giấm bỗng.

giấm thanh *dt.* Chất chua làm bằng rượu và trái cây: Chua như giấm.

giảm *dt.* Mái chèo ngắn cầm tay để bơi thuyền: Buông giảm cầm chèo (tng.).

giảm *đgt. xch.* giảm: No ăn giảm chuông (tng.).

giệm *dt.* Đồ đan bằng tre có miệng rộng, có cán cầm, dùng để bắt tôm cá chỗ nước không sâu: Đánh giệm *đgt.* Giơ chân lên cao rồi đập xuống: Chẳng giệm thì thuyền chẳng đi, giệm ra ván nát thuyền thì long đanh (cd.).

giần *dt.* Nông cụ giống cái sàng nhưng lỗ nhỏ hơn dùng làm sạch cám *đgt.* Lắc cái giần qua lại cho cám rơi xuống: Một đêm là ba cối đầy, một tay xay giã, một tay giần sàng (cd.).

giận *đgt.* 1- Không vừa ý, tức tối bực bội: No mắt ngon giận mắt khôn (tng.) Chồng giận thì vợ làm lành. Miệng cười hờn hờ rằng anh giận gì (cd.) 2- Hờn, không thềm nói, không thềm nhìn: Dầu chàng

trăm giận nghìn hờn, thì chàng cũng phải xoi com bữa này (cd.).

giận dỗi *đgt.* Hờn giận, tỏ rõ bằng cử chỉ lạnh nhạt.

giận dữ *đgt.* Giận đến độ trở nên hung dữ.

giận hờn *đgt.* Giận và trách móc, nhưng để trong bụng không nói ra.

giận lấy *đgt. xch.* giận hờn: *Giận lấy sẩy cùi (fng.)*

giáp *dt.* Giáp cá. Tên một loại rau, mọc sát mặt đất, lá hình tim, vị tanh: *Rau giáp cá.*

giập *tt.* Nứt, vỡ hay bẹp vì bị nén mạnh hay bị đập mạnh: *Đánh rấn giập đầu (tng.).*

giật *đgt.* 1- Kéo mạnh: *Biểu về nói với ông câu, cá ăn thì giật, để lâu hết môi (cd.)* 2- Giành lấy với nỗ lực: *Giật giải nhất. Giật giải quan quân* 3- Đoạt mất cướp mất: *Bị giật bóp, cướp giật, giật hụi* 4- **Cảnh thiếu thôn, nghèo túng:** *Giật đầu cá vá đầu tôm (tng.)* 5- **Hoàng hốt bắt ngờ, ngờ vực:** *Giật mình, giật bắn người. Mặt mày lơ láo như đốt pháo giật mình (tng.)* 6- Bão lớn, mạnh mẽ: **Móng đồng vòng tây chẳng mưa dây cũng bão giật (tng.)** 7- Vay mượn: *Giật tiền đi chợ.*

giật dây *đgt. nghb.* Sai khiến ngầm, xúi dục.

giật gân *tt.* Có tính cách kích thích hay làm hồi hộp mạnh: *Tin giật gân.*

giật lùi *dt.* 1- Đi lùi nhưng mặt vẫn hướng về phía trước 2- Xấu hơn, tệ hơn: *Phú quý giật lùi (thng.).*

giấu *đgt.* Cát giữ kín không muốn người khác biết: *Giấu đầu hở đuôi (tng.).*

giấu giếm *đgt. xch.* giấu.

giậu *dt.* Hàng rào thắp làm bằng những tấm phen tre để ngăn chia sân hay vườn: *Giậu đổ bìm leo (tng.).*

giây *dt.* 1- A. **Second, Khoảng thời gian rất ngắn,** bằng một phần 60 của một phút: *Đau một giây chết một giờ (tng.)* *đgt.* 1- Vẩy bản: *Giây máu ăn phần (tng.)* 2- Dính liú, liên quan với: *Đừng giây với hủi (tng.).*

giấy *dt.* 1- Vật liệu làm bằng bột vỏ cây, rất mỏng, làm thành tờ để viết, vẽ, in: *Án vua giấy vàng, ân làng giấy trắng (tng.)* 2- Chỉ chung các giấy tờ hành chánh: *Giấy khai sinh.*

giấy bạc *dt.* Tiền giấy: *Giấy bạc Đông Dương.*

giấy dầu *dt.* Giấy tẩm dầu, dai khó rách để gói hàng.

giấy in *dt.* Giấy dùng trong việc in sách..

giấy má *dt. xch.* giấy tờ.

giấy phép *dt.* Giấy do chính quyền hay cấp chỉ huy trong quân đội cấp để cho phép làm một việc gì: *Chỉ huy trưởng cấp giấy phép cho nghỉ một tuần.*

giấy thông hành *dt.* A. Passport. Thường gọi là sổ thông hành cấp cho công dân đi ra nước ngoài: *HV. Hộ chiếu, là giấy vi bằng để bảo hộ cho kẻ lữ khách hoặc hàng hóa chuyên chở (HVTĐ).*

giấy vệ sinh *dt.* Giấy mềm dùng trong việc vệ sinh cá nhân, còn gọi là giấy đi cầu.

giẻ *dt.* 1- Vải hay quần áo cũ rách thái ra dùng cho việc lau chùi: *Dai như giẻ rách (tng.)* 2- Nhánh của một chùm trái cây.

gièm *đgt.* Đặt điều nói xấu với ác ý: *Hai ta như rượu với nem, đang say ngây ngất ai gièm chó xa (cd.).*

gièm pha *đgt.* Như chữ gièm, nói vào nói ra: *Ở đây lắm kẻ gièm pha, nói vào thì ít nói ra thì nhiều. Cưới vợ thì cưới liền tay, chớ để lâu ngày lắm kẻ gièm pha (cd.).*

gieo *đgt.* 1- Trãi, rắc, vãi, ném ra hạt húa giống đã ngâm nước xuống đất cho mọc mầm: *Gieo xạ. Gieo mạ cần phải kén giống (tng.)* 2- Đổ cho, gán cho người khác điều có hại với ác ý: *Gieo gió gặt bão (tng.)* 3- Quăng xuống, vứt đi: *Lấy vợ không cheo tiền gieo xuống ngòi (tng.).*

gieo quẻ *đgt.* Gieo tiền xuống để đoán quẻ theo cách bói toán: *Gieo quẻ hái lộc đầu xuân (thng.).*

gieo rắc *đgt.* 1- Trãi ra trên một vùng: *Chiến tranh gieo rắc nỗi kinh hoàng* 2- Loạn truyền rộng: *Hãy đi để gieo rắc tin mừng đến muôn dân.*

giẹo *tt. đph.* Lệch, vẹo, không thẳng: *Mang nặng bị giẹo lưng.*

giệp *tt. đph.* Bị bẹp, xẹp, mỏng, lép, không phồng: *Bánh xe giệp vì cán phải đinh.*

giệp lép *tt.* Như chữ *giệp*: *Sáng không ăn gì, bụng giệp lép*

giêng *dt.* Tháng thứ nhất trong năm âm lịch: *Tháng Giêng là tháng ăn chơi.*

giếng *dt.* Lỗ đào sâu vào trong đất để lấy nước mạch: *Éch ngồi đáy giếng coi trời bằng vung (tng.).*

giết *đgt.* Làm cho chết: *Giết một con cò cứu muôn con tép (tng.).*

giết hại *đgt.* Giết với lý do bất chính, gây thiệt hại về sau: *Không giết hại thú hoang.*

giết thịt *đgt.* Giết động vật để lấy thịt làm thực phẩm.

giễu *đgt.* 1- Nói đùa bỡn cho vui 2- Chế nhạo, châm chọc.

giễu cợt *đgt. xch.* giễu.

gio *dt. Tro:* *Ăn bánh gio chám mật.*

gìn giữ *đgt.* Như chữ *giữ gìn*, coi sóc để không mất, không hư hỏng: *Cùng nhau gánh đá xây thành, trăm năm gìn giữ mối tình đôi ta (cd.).*

gió *dt.* 1- Không khí di chuyển : *Gió to mới biết cây cứng mềm (tng.)* 2- Không khí di chuyển do nhân tạo: *Quạt máy tạo gió.*

gió bắc *dt.* Gió lạnh từ hướng đông bắc thổi vào Bắc Việt khoảng cuối năm: *Buôn trâu đêm cuốn bán trăm, mưa dầm gió bắc em nằm em lo (cd.).*

gió cuốn *đgt.* Gió mạnh cuốn theo những gì nhẹ: *Nồi đồng đúc lại nên niêu, gió to gió cuốn đưa diều lên mây (cd.).*

gió hanh *dt.* Gió ít hơi ẩm và nóng.

gió heo may *dt.* Gọi tắt là *gió may*, gió hơi lạnh và khô thổi vào Việt Nam khoảng tháng mười âm lịch: *Tháng chín là gió rải ngoài, tháng mười là gió heo may rải đồng (cd.).*

gió lốc *dt.* Gió mạnh và xoáy, thường gọi tắt là *lốc*.

gió lùa *dt.* Gió thổi theo những vật cản: *Gió lùa bụi chuối sau hè, anh mê vợ bé bỏ bè con thơ (cd.).*

gió máy *dt.* Chỉ chung về gió.

gió mùa *dt.* Gió theo mùa.

gió nồm *dt.* Gió mát và nhiều hơi nước mùa hè từ phía đông nam tới Việt Nam: *Lạy trời cho thổi gió nồm, để thuyền chúa Nguyễn thuận buồm về kinh (cd.).*

gió trắng *tt.* Chỉ về tính cách thông dong, lãng mạn: *Lung túi gió trắng (thng.)* 2- Chỉ tính cách lăng lơ trai gái: *Người rắng của rẻ của hôi, gái hư nên mới theo đòi gió trắng (cd.).*

giò *dt.* 1- Món ăn làm bằng thịt xay giã cho nhuyễn, gói chặt bằng lá chuối rồi hấp chín: *Bánh chưng cho lẫn bánh dầy, giò hoa chả lụa ta bày lên trên (cd.)* 2- **Chân thịt gia súc:** *Bún bò giò heo (thng.)* 3- Chân người: *Chạy vắt giò lên cổ (tng.).*

giỏ *dt.* Vật dụng tương tự như thúng nhưng cao hơn, miệng nhỏ và có quai, thường đan bằng tre hay mây: *Đi gác sấm bầu đi câu sấm giỏ (tng.).*

gióc *dt. đng.* Bện, tết: *Gióc tóc.*

giòi *dt.* Ấu trùng của ruồi, nặng: *Mật ngọt chết ruồi mận mắm chết giòi (tng.).*

giỏi *tt.* 1- Tài, thành thạo, rành: *Ông khen ông hay bà khen bà giỏi (tng.)* 2- Có kiến thức, trình độ hơn người: *Dở chết, giỏi chết, biết sống (tng.)* *trgt.* Hết mức, cao lắm: *Theo dự án này thì giỏi lắm cũng phải cần cả năm .*

giòn *tt.* 1- Dễ bẻ, dễ vỡ, dễ gãy: *Vỏ trứng mỏng và giòn dễ vỡ* 2- Chỉ thực phẩm khi nhai bị vỡ ra trước khi được nghiền nát: *Thóc phơi ba nắng thì giòn, vợ anh ba nắng sắp đòn mà khiêng (cd.)* 3- Xinh, ưa nhìn: *Vừa khôn vừa đẹp vừa giòn, vừa rẻ tiền cười vừa con nhà giàu (cd.)* *trgt.* Chỉ âm thanh phát ra nghe gọn và vui: *Giòn cười tươi khóc (tng.).*

giông *đgt.* 1- Chạy cho nhanh,: *Giông bằng ngựa cho nhanh, giông mát hút rồi* 2- Dắt đi, dẫn đi: *Giông trâu ra đồng, giông trẻ đi chơi* 3- Trương ra, giờ ra: *Trống giông cờ mở (tng.).*

giông ruổi *đgt. đph.* Như chữ *rong ruổi* hay *ruổi rong*, đi từ chỗ này đến chỗ khác, di chuyển.

giông *dt.* Lóng, đoạn: *Một giông múa, lấy giông trúc làm ống sáo* 2- Thanh gỗ, tre dài dùng chắn ngang lối ra vào chuồng trâu bò 3- Quang, gồm các sợi dây máng vào đầu đòn gánh: *Đặt thúng vào giông (quang) để gánh. Vô rìng bứt một sợi mây. Dem về thắt giông cho nằng đi buôn* *đgt.* 1- **Đánh mạnh từng hồi cho lớn tiếng:** *Giông trống, giông chuông.*

giọng *dt.* 1- Âm thanh phát ra từ miệng người: *Gái trai cất giọng êm hè, tình ta trăng gió nghiêng về nước non (cd.)* 2- Âm thanh phát ra từ động vật: *Kéo quân qua cửa Hùng Quan, chim muông giọng hót, hoa ngàn hương đưa (cd.)* 3- Cách phát âm riêng theo địa phương: *Giọng Huế* 4- Cách, lối, điệu: *Giọng văn* 5- Phát ra âm thanh với sự diễn đạt thái độ hay tình cảm: *Gần giọng.*

giọng lưỡi *dt.* Lời nói có tính cách chỉ để lừa bịp, không thật lòng, môi mép: *Đúng là giọng lưỡi của quân gian xảo.*

giọt *dt.* Chất lỏng nhỏ ra như hạt: *Giọt máu đào hơn ao nước lã (tng.)* *đgt.* Đập, tán ra cho mỏng: *Giọt vàng.*

giỗ *dt.* Lễ kỷ niệm ngày chết: *Sống tết chết giỗ (tng.)*

giời *đgt.* 1- Thoa phấn trên mặt để trang điểm: *Phấn giời mặt ai nữ giời chân (tng.). Má ơi con má hư rồi, má còn trang điểm phấn giời mà chi (cd.)*

2- Còn đọc là *giùi*. Tô, trét chất sơn hay thuốc làm bóng rồi chà sát mạnh cho láng: *Giời mặt bàn cho bóng loáng* 3- Trau *giời*, *giùi* mài, làm cho nhẵn nhuyễn, thông thạo: *Giời (giùi) mài kính sử.*

giời bóng *đgt.* Làm cho láng: *Chà bóng, đánh cho bóng láng.*

giời mài *đgt.* 1- Giùi mài. Ôn tập, học đi học lại nhiều lần cho thuộc lòng, cho thật thuần thục 2- Siêng năng, chăm chỉ: *Giời mài kính sử để chờ kịp khoa (tng.).*

giội *đgt. đph.* Như chữ *dội*, đổ, xối hay thả từ trên cao xuống: *Mua như giội nước; phi cơ giội bom.*

giông *dt.* Gió thổi thật mạnh, biến động, thường có mưa lớn, sấm sét. bắt chợt: *Như giông như gió (tng.), tt.* Bị xui, rui, điềm xấu theo mê tín: *Quét nhà ngày tết bị giông cả năm.*

giống *dt.* Loài, nòi sinh vật có những đặc điểm gần giống nhau, được phân loại theo khoa học: *Giống côn trùng* 2- Sinh vật tương tự về nhiều đặc điểm, nhưng hình thái hơi khác nhau theo nhận định bình dân: *Nòi nào giống ấy (tng.), bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn (cd.)* 3- Giới tính của động vật: *Giống đực giống cái* 4- Sinh vật tính với cách di truyền sẽ tạo ra sinh vật cùng loại: *Thóc giống, trồng cây lựa giống (tng.)* 5- Hạng, loại: *Giống ăn mày, giống côn đồ tt.* Tương tự: *An không đặng no, đó là bánh ít, giống nhau như hệt, đó là bánh in, ... (cd.)*

giống hệt *tt.* Rất giống, không khác gì về hình dung: *Cặp song sinh giống hệt như nhau.*

giống nòi *dt.* Như chữ *nòi* giống, tập thể của một dân tộc: *Làm trai đứng ở trên đời, sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta (cd.).*

giông *dt.* Dải đất cao ven sông do phù sa hay cát tạo thành, có thể làm nhà ở: *Mẹ mong gã thiếp về giông. Thiếp than phận thiếp gánh gồng chẳng kham (cd.)*

giơ *đgt.* 1- Đưa cao lên: *Giơ cao đánh sể (tng.)* 2- Lộ ra, bày ra bên ngoài: *Giơ nách cho người cù (tng.).*

giờ *dt.* 1- **Một khoảng thời gian:** *Một giờ bằng 60 phút. Một ngày có 24 giờ* 2- Chỉ sự tốt xấu trong khoa bói toán: *:Giờ tốt, giờ xấu, giờ hoàng đạo. Giàu giờ ngộ khó giờ dân (tng)* 3- Lâu quá: *Từ giờ dần đến giờ dậu (thng.)* 4- Chỉ thời gian hiện tại: *Rủ nhau đi cấy đi cày, bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu (cd.)*

giờ giấc *dt.* Thời gian dành cho mỗi công việc: *Ăn ngủ chẳng có giờ giấc gì cả.*

giờ này *trgt.* Đến lúc này: *Đến giờ này mà còn ngủ à!*

giờ phút *dt.* Thời điểm quan trọng đáng nhớ: *Giờ phút lịch sử đã điếm. Giờ phút bên nhau*

giới *đt.* 1- Tầng lớp người trong xã hội có những đặc điểm chung: *Giới công nhân, nam giới, nữ giới* 2- Những điều cấm không được làm (thường trong đạo Phật): *Không phạm giới* 3- Đường ranh phân chia lãnh thổ hai nước: *Biên giới*.

giới hạn *đt.* 1- A. Limit. Phạm vi hay mức độ đã được xác định: *Sức người có giới hạn* 2- **Đường phân chia các vùng:** *Con sông này là giới hạn giữa hai tỉnh* 3- **Hạn chế tốc độ của xe:** *Tốc độ giới hạn*.

giới nghiêm *đt.* Mệnh lệnh quân sự nghiêm cấm về việc đi lại tụ họp trong thời gian nào đó khi có biến động xảy ra.

giới răn *đt.* Những điều ngăn cấm không được làm.

giới thiệu *đgt.* 1- Làm trung gian nói cho hai người lạ nhau biết nhau: *Giới thiệu bạn gái với cha mẹ* 2- Làm cho đám đông hay một cộng đồng biết về một điều gì: *Giới thiệu một tài năng mới*.

giới tính *đt.* Sự phân biệt giữa nam và nữ, giống đực và giống cái.

giới tuyến *đt.* Đường phân chia các vùng.

giới từ *đt.* A. Article, preposition, chữ dùng để nối danh từ hay đại danh từ với từ ngữ đứng trước: "*Con chó này của tôi*", chữ "*của*" là giới từ, thí dụ những chữ như "*trên, dưới, của, theo, ...*" là giới từ.

giỡn *đgt.* 1- Chơi đùa: *Khi vui giỡn bóng, khi buồn giỡn trăng (cd.)* 2- Như chữ *bỡn*, trêu chọc: *Nói giỡn mà chơi nói cợt mà chơi, áo ai nấy mặc có mùi gì đâu (cd.)*.

giỡn cợt *đgt.* Như chữ *bỡn cợt*, trêu chọc cho vui.

giú *đgt.* Rấm hay ụ trái cây cho mau chín: *Chuối non giú ép chát ngâm, trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm (cd.)*.

giũ *đgt.* Rung hay lắc thật mạnh vật mềm cho tung những gì bám vào như bụi đất hay chất lỏng: *Áo giặt giũ chẳng nên dài (tng.)*.

giũa *đt.* Dụng cụ bằng thanh thép cứng, mặt có khía hay có gắn những hạt nhỏ rất cứng, dùng để mài vật khác cho nhẵn hay sắc *đgt.* Mài bằng giũa: *Sớm giũa cưa trưa mài đục (tng.)*.

giục *đgt.* Hồi thúc để có hành động nhanh hơn: *Chuông hồi trống giục (tng.)*.

giúi *đgt. đph.* Như chữ *dúi*, đẩy mạnh: *Bị giúi cho ngã* 2- Đưa lên lút: *Giúi tiền vào tay* 3- Làm chúm đầu xuống: *Ngã giúi vào góc nhà*.

giùi *đt.* Đồ dùng để chọc hay đâm cho thủng: *Day qua bên trái gặp bảy mũi giùi, day qua bên mặt gặp mười mũi giáo (cd.)* *đgt.* 1- Làm cho thủng bằng vật nhọn: *Dùng mũi dao nhọn để giùi một lỗ trên miếng gỗ mỏng* 2- *Giòi (nhôi).* *xch.* *giùi mài*.

giùi mài *đgt.* Làm đi làm lại nhiều lần. *Siêng năng, chăm chỉ: Giùi mài kinh sử để chờ kíp khoa (tng.)*.

giùi *đgt. đph.* 1- Như chữ *dụi*, làm cho tắt lửa: *Giùi bếp khi nấu xong* 2- Ngả đầu để tựa vào người khác: *Đứa bé giùi đầu vào mẹ* 3- Lẩy tay chà lên mắt nhiều lần khi mắt đã nhắm chặt: *Đọc lâu mắt ngứa nên phải giùi*.

giùm *đgt.* Giúp cho, phụ cho, làm hộ cho: *Khăn vuông bốn chéo cột chùm, miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu (cd.)*.

giun *đt.* Cũng gọi là *trùn* theo địa phương, côn trùng mình dài và tròn, sống nơi đất ẩm: *Con giun xéo lấm cũng quần (tng.)*.

giúp *đgt.* 1- Làm việc gì hay điều gì cho người khác: *Khó giúp nhau mới thảo (tng.)* 2- Làm cho sự việc trở nên tốt hơn: *Lòng can đảm giúp cho cô qua được những khó khăn*.

giúp đỡ *đgt.* Như chữ *giúp*.

giúp ích *đt.* Làm điều gì có ích lợi cho người khác.

giữ *đgt.* 1- Cầm, không buông: *Ấn may chẳng tà giữ bị (tng.)* 2- Canh, đề phòng, đề ý đến: *Thân ai nấy giữ hôn ai nấy lo (tng.)* 3- Chặn lại, làm cho ngừng lại, không cho di chuyển: *Xây đập giữ nước* 4- Không đổi, giữ nguyên: *Nói thì phải giữ lời (thng.)* 5- Nhận nhiệm vụ, đảm nhiệm: *Giữ nhiệm vụ*.

giữ gìn *đgt.* Như chữ *gìn giữ*, canh, đề phòng, đề ý đến: *Giữ gìn sức khoẻ*.

giữ lời *đgt.* Làm theo lời đã hứa: *Một tình thiếp giữ lời thề, hai tình chờ đợi đêm khuya lạnh lùng (cd.)*.

giữ miếng *đgt.* Chú ý đề phòng, thủ thế chờ: *Hai đầu thủ vẫn còn đang giữ miếng*.

giữ mình *đgt.* Chú ý và coi chừng sự an nguy của mình, bảo trọng thân thể.

giữa *dt.* 1- Chỗ cách đều các vị trí chung quanh: *Giữa vòng tròn* 2- Thời điểm cách đều lúc bắt đầu và lúc kết thúc: *Đầu năm chỉ giữa nửa năm chỉ cuối (tng.)* *gt.* 1- Trong khoảng bằng nửa so với vị trí ở hai phía: *Ở giữa chét chẹt (tng.)* 2- Trong khoảng thời gian bằng nửa so với lúc đầu và lúc cuối: *Ở giữa giờ học* 3- Ở vị thế trung gian: *Đứng giữa giải hòa* 4- Ở trong một tình trạng nào đó: *Ách giữa đàng quàng vào cổ (tng.)*

giương *đgt.* Trương ra, mở ra, căng ra: *Giương buồm, giương cung, giương cờ, giương dù, giương mắt ếch, giương vi (vây). Mắt giương như mắt ếch (tng.). Cửa trời, trời lại lấy đi. Giương đôi mắt ếch làm chi được trời (cd.).*

giường *dt.* Đồ dùng để nằm, thường làm bằng gỗ có trải chiếu hay nệm: *Án một mâm nằm một giường (tng.).*

giựt *đgt. đph.* Như chữ *giật*, giăng, kéo mạnh: *Cướp giựt.*

giựt gân *tt. đph. xch.* giật gân.